

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 06/06/2021

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
1	Đậu Vinh Anh	Nữ	25/11/1999	Nghệ An	6.3	6.5	2085/QĐ290/2021	TH002120	
2	Bùi Thị Chinh	Nữ	03/12/1999	Hòa Bình	6.0	8.5	2086/QĐ290/2021	TH002121	
3	Bùi Thị Thúy Chinh	Nữ	21/7/1999	Phú Thọ	7.0	6.5	2087/QĐ290/2021	TH002122	
4	Nguyễn Hoàng Ngọc Diệp	Nữ	29/3/1998	Hà Tĩnh	7.7	7.5	2088/QĐ290/2021	TH002123	
5	Trần Thị Dung	Nữ	15/4/1996	Nghệ An	6.3	7.0	2089/QĐ290/2021	TH002124	
6	Nguyễn Việt Dũng	Nam	28/5/1989	Nghệ An	7.3	6.0	2090/QĐ290/2021	TH002125	
7	Hoàng Thị Duyên	Nữ	21/7/1999	Thanh Hóa	6.7	7.0	2091/QĐ290/2021	TH002126	
8	Hồ Thị Hạnh	Nữ	09/12/1988	Nghệ An	6.7	6.5	2092/QĐ290/2021	TH002127	
9	Lê Nhật Hiệp	Nam	29/8/1999	Nghệ An	7.3	6.0	2093/QĐ290/2021	TH002128	
10	Nguyễn Thị Mỹ Hoài	Nữ	26/4/1998	Quảng Bình	6.3	7.5	2094/QĐ290/2021	TH002129	
11	Trần Thị Bích Hồng	Nữ	24/4/1975	Nghệ An	6.3	8.0	2095/QĐ290/2021	TH002130	
12	Hoàng Thị Thu Hương	Nữ	17/10/1999	Hòa Bình	5.3	7.0	2096/QĐ290/2021	TH002131	
13	Mai Thị Huyền	Nữ	15/9/1999	Nghệ An	6.7	6.5	2097/QĐ290/2021	TH002132	
14	Trần Thị Khánh Huyền	Nữ	19/01/1998	Hà Tĩnh	6.7	7.0	2098/QĐ290/2021	TH002133	
15	Trần Thị Lam	Nữ	20/4/1999	Hà Tĩnh	6.3	6.5	2099/QĐ290/2021	TH002134	
16	Nguyễn Thị Liên	Nữ	10/8/1999	Nghệ An	6.3	6.0	2100/QĐ290/2021	TH002135	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
17	Tô Bảo Ngọc	Nữ	15/9/1999	Cao Bằng	6.3	7.0	2101/QĐ290/2021	TH002136	
18	Lê Thị Cẩm Nhung	Nữ	02/3/1999	Nghệ An	7.0	7.5	2102/QĐ290/2021	TH002137	
19	Tôn Thị Kiều Oanh	Nữ	02/3/1976	Nghệ An	5.3	7.0	2103/QĐ290/2021	TH002138	
20	Nguyễn Thị Tường Oanh	Nữ	13/11/1999	Bình Định	7.0	7.0	2104/QĐ290/2021	TH002139	
21	Nguyễn Hữu Phước	Nam	01/3/1997	Nghệ An	7.3	8.0	2105/QĐ290/2021	TH002140	
22	Lê Thị Huyền Tâm	Nữ	10/11/1976	Nghệ An	6.3	7.5	2106/QĐ290/2021	TH002141	
23	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	22/8/1999	Nghệ An	5.7	7.0	2107/QĐ290/2021	TH002142	
24	Nguyễn Phương Thảo	Nữ	24/3/1999	Quảng Ninh	6.3	7.5	2108/QĐ290/2021	TH002143	
25	Mai Thị Trang	Nữ	27/6/1998	Nghệ An	6.7	6.5	2109/QĐ290/2021	TH002144	
26	Nguyễn Thị Cẩm Trang	Nữ	21/3/1999	Nghệ An	6.3	6.5	2110/QĐ290/2021	TH002145	
27	Nguyễn Thị Hà Vy	Nữ	25/12/1999	Nghệ An	6.7	7.5	2111/QĐ290/2021	TH002146	
28	Nguyễn Thị Xinh	Nữ	13/3/1997	Nghệ An	6.3	8.5	2112/QĐ290/2021	TH002147	
29	Trần Thị Hồng Xoan	Nữ	10/8/1998	Nghệ An	5.7	6.5	2113/QĐ290/2021	TH002148	
30	Đinh Thị Bảo Yên	Nữ	02/9/1998	Thanh Hóa	6.7	7.5	2114/QĐ290/2021	TH002149	
31	Phạm Thị Kim Yên	Nữ	15/8/1997	Nghệ An	7.0	7.5	2115/QĐ290/2021	TH002150	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			

